



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	<p>Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.</p> <p>Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.</p> <p>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 11 năm 2017.</p>																
Hội đồng Quản trị	<table><tr><td>Ông Phạm Văn Thanh</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Thanh Sơn</td><td>Ủy viên</td></tr><tr><td>Ông Phạm Đức Thắng</td><td>Ủy viên</td></tr><tr><td>Ông Trần Ngọc Năm</td><td>Ủy viên</td></tr><tr><td>Ông Lê Văn Hường</td><td>Ủy viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Anh Dũng</td><td>Ủy viên</td></tr><tr><td>Ông Yoshihiro Sato</td><td>Ủy viên</td></tr></table>	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên	Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên	Ông Lê Văn Hường	Ủy viên	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên	Ông Yoshihiro Sato	Ủy viên		
Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch																
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên																
Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên																
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên																
Ông Lê Văn Hường	Ủy viên																
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên																
Ông Yoshihiro Sato	Ủy viên																
Ban Tổng Giám đốc	<table><tr><td>Ông Phạm Đức Thắng</td><td>Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Trần Ngọc Năm</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Quang Dũng</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Văn Sự</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Đào Nam Hải</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Thanh Sơn</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Xuân Hùng</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Lưu Văn Tuyển</td><td>Phó Tổng Giám đốc</td></tr></table>	Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc	Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Ông Lưu Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc																
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc																
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc																
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc																
Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc																
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc																
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc																
Ông Lưu Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc																
Trụ sở đăng ký	Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam																
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam																

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lưu Văn Tuyên
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 29 -08- 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-02-00109-19-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		24.762.090.562.433	24.257.049.432.807
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	5.348.318.055.053	6.679.896.073.798
Tiền	111		1.288.318.055.053	2.762.896.073.798
Các khoản tương đương tiền	112		4.060.000.000.000	3.917.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.790.000.000.000	3.748.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	4.790.000.000.000	3.748.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.517.016.896.020	5.210.139.612.269
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	5.087.114.715.139	4.857.167.152.246
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	110.248.345.973	19.586.325.216
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	319.653.834.908	333.386.134.807
Hàng tồn kho	140	13	7.695.633.034.741	7.186.390.850.583
Hàng tồn kho	141		7.811.943.039.801	7.744.366.042.273
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(116.310.005.060)	(557.975.191.690)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.411.122.576.619	1.432.622.896.157
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55.229.373.402	131.030.614.566
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		440.796.165.640	126.002.778.292
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	915.097.037.577	1.175.589.503.299

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		11.847.964.043.228	11.902.009.068.645
Các khoản phải thu dài hạn	210		204.885.000	204.885.000
Phải thu dài hạn khác	216		204.885.000	204.885.000
Tài sản cố định	220		354.015.761.534	369.932.609.495
Tài sản cố định hữu hình	221	14	105.910.095.800	123.947.786.445
Nguyên giá	222		345.799.204.850	344.959.137.577
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.889.109.050)	(221.011.351.132)
Tài sản cố định vô hình	227	15	248.105.665.734	245.984.823.050
Nguyên giá	228		550.812.137.900	542.984.122.900
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(302.706.472.166)	(296.999.299.850)
Tài sản dở dang dài hạn	240		19.613.037.214	7.106.266.161
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.613.037.214	7.106.266.161
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	11.278.412.894.225	11.275.345.582.295
Đầu tư vào công ty con	251		9.450.358.700.020	9.450.358.700.020
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		1.771.112.798.525	1.773.694.898.525
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		108.494.852.200	105.912.752.200
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(51.553.456.520)	(54.620.768.450)
Tài sản dài hạn khác	260		195.717.465.255	249.419.725.694
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	193.260.585.431	231.906.511.257
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.456.879.824	17.513.214.437
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36.610.054.605.661	36.159.058.501.452

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		19.303.494.297.727	17.953.224.921.684
Nợ ngắn hạn	310		19.303.494.297.727	17.953.224.921.684
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	9.565.697.115.934	8.460.841.651.693
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	76.205.918.583	36.119.774.788
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	55.922.126.465	36.223.862.965
Phải trả người lao động	314		22.192.289.822	22.310.130.838
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		78.939.094.022	61.589.751.252
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.362.125.703.639	236.103.241.146
Vay ngắn hạn	320	22	6.058.410.538.421	7.137.442.750.576
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.465.201.992	32.072.414.202
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	23	53.536.308.849	1.930.521.344.224
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		17.306.560.307.934	18.205.833.579.768
Vốn chủ sở hữu	410	24	17.306.560.307.934	18.205.833.579.768
Vốn cổ phần	411	25	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.840.089.287.826	2.246.997.553.623
Cổ phiếu quỹ	415	25	(1.230.648.460.000)	(1.350.648.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	56.981.179.159	56.981.179.159
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	27	1.252.002.338.768	1.252.002.338.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.449.355.152.181	3.061.720.158.218
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	3.061.720.158.218
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.449.355.152.181	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		36.610.054.605.661	36.159.058.501.452

29 -08- 2019

Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:

  

Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Lưu Văn Tuyên
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	62.135.555.981.450	66.764.143.092.660
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	30	60.246.302.062.683	65.116.150.020.909
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.889.253.918.767	1.647.993.071.751
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	952.270.837.544	802.093.875.814
Chi phí tài chính	22	32	198.106.801.743	227.523.820.390
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>112.595.894.242</i>	<i>138.482.251.562</i>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	33	1.019.792.946.178	934.151.886.733
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		1.623.625.008.390	1.288.411.240.442
Thu nhập khác	31	34	29.358.789.993	119.852.184.493
Chi phí khác	32	35	7.048.456.212	60.008.557.081
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		22.310.333.781	59.843.627.412
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.645.935.342.171	1.348.254.867.854
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	181.523.855.377	166.528.308.598
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	15.056.334.613	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.449.355.152.181	1.181.726.559.256

29 -08- 2019

Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán





Lưu Văn Tuyên
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.645.935.342.171	1.348.254.867.854
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	24.584.930.234	40.638.195.041
Các khoản dự phòng	03	(444.732.498.560)	(86.266.007.360)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.157.295.995	71.258.089.975
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(875.983.121.679)	(839.805.256.891)
Chi phí lãi vay	06	112.595.894.242	138.482.251.562
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 23)	07	(1.879.694.278.919)	(777.151.921.219)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(1.413.136.436.516)	(104.589.781.038)
Biến động các khoản phải thu	09	(275.655.231.451)	291.346.419.595
Biến động hàng tồn kho	10	(67.576.997.528)	(3.023.325.390.317)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.273.910.522.430	2.373.745.031.139
Biến động chi phí trả trước	12	114.447.166.990	29.048.981.398
		(368.010.976.075)	(433.774.739.223)
Tiền lãi vay đã trả	14	(102.531.102.415)	(130.374.333.663)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(185.398.535.024)	(140.519.720.502)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.709.243.544	6.931.406.344
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.742.959.409)	(23.393.349.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(668.974.329.379)	(721.130.736.133)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(26.677.195.484)	(20.362.146.343)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(5.315.000.000.000)	(4.791.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	4.273.000.000.000	1.614.319.756.941
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	4.124.550.000	266.407.728.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	783.106.464.109	696.774.585.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(281.446.181.375)	(2.233.860.076.321)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	713.091.734.203	-
Tiền thu từ đi vay	33	24.677.791.110.294	32.835.720.271.108
Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.770.450.853.832)	(31.715.827.371.535)
Tiền trả cổ tức	36	(360.037.876)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(379.928.047.211)	1.119.892.899.573
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.330.348.557.965)	(1.835.097.912.881)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	6.679.896.073.798	10.738.819.837.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.229.460.780)	(422.057.614)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	5.348.318.055.053	8.903.299.866.633

29 -08- 2019

Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán




Lưu Văn Tuyên
Phó Tổng Giám đốc

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty mẹ có 51 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 8 công ty con khác (1/1/2019: 51 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 8 công ty con khác) được liệt kê trong Thuyết minh 16(a) và 6 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2019: 7 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 16(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty mẹ có 221 nhân viên (1/1/2019: 220 nhân viên).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 35 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 4 – 8 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 – 8 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 5 năm |

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và một số phần mềm máy tính của Tập đoàn chưa được hoàn thành. Công ty mẹ không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng và triển khai.

(h) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác – dài hạn

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể đến những chính sách này.

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 42 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Công ty mẹ mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu của Công ty mẹ cho các Công ty xăng dầu thành viên là giá bán nội bộ do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam quy định cho từng kỳ hoạt động dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty mẹ không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty mẹ không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty mẹ không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	315.000.000	271.435.000
Tiền gửi ngân hàng	1.288.003.055.053	2.762.624.638.798
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	<i>40.130.280</i>	<i>1.372.574.859.359</i>
Các khoản tương đương tiền (ii)	4.060.000.000.000	3.917.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	5.348.318.055.053	6.679.896.073.798
	<hr/>	<hr/>

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng.

Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	4.790.000.000.000	4.790.000.000.000	3.748.000.000.000	3.748.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 đến 6 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc (b)	4.463.181.758.307	4.350.805.632.106
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	345.077.788.292	329.704.243.670
Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	182.171.815.976	39.455.305.176
Lao State Fuel Company (LSFC)	41.348.946.659	44.258.812.704
Totsa Total Oil Trading SA	30.656.261.643	55.573.494.424
Bright Victory Mekong Petroleum Import-Export Co., Ltd.	24.678.144.262	-
Vientiane Petroleum State Enterprise	-	37.369.664.166
	5.087.114.715.139	4.857.167.152.246

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các công ty liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	345.077.788.292	329.704.243.670
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	4.463.181.758.307	4.350.805.632.106
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV</i>	<i>605.146.368.049</i>	<i>644.445.309.010</i>
<i>Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV</i>	<i>415.077.324.564</i>	<i>605.539.786.361</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	<i>269.273.164.848</i>	<i>308.203.719.291</i>
<i>Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV</i>	<i>264.918.483.475</i>	<i>323.322.938.412</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>	<i>248.677.226.515</i>	<i>194.093.231.327</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV</i>	<i>208.966.328.193</i>	<i>177.665.719.720</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>207.352.649.239</i>	<i>176.284.943.002</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Khánh</i>	<i>195.979.853.732</i>	<i>210.607.060.039</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV</i>	<i>172.978.662.733</i>	<i>52.641.811.287</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên</i>	<i>166.242.432.253</i>	<i>133.623.467.326</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>163.304.548.340</i>	<i>72.316.999.236</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>147.878.224.257</i>	<i>108.619.767.735</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>130.446.975.706</i>	<i>80.309.579.561</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV</i>	<i>118.979.426.021</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>115.307.859.212</i>	<i>64.821.521.864</i>
<i>Công ty Xăng dầu Vĩnh Long</i>	<i>109.555.050.491</i>	<i>103.537.109.029</i>
<i>Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV</i>	<i>109.372.115.168</i>	<i>126.019.677.287</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau</i>	<i>100.537.169.646</i>	<i>93.695.072.268</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang</i>	<i>89.820.289.826</i>	<i>74.188.747.744</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>80.298.340.535</i>	<i>107.404.266.753</i>
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	<i>78.426.973.948</i>	<i>60.519.336.480</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>73.798.004.890</i>	<i>46.520.393.239</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang</i>	<i>51.569.173.214</i>	<i>54.277.374.995</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang</i>	<i>47.853.861.041</i>	<i>72.692.995.968</i>
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	<i>46.422.619.538</i>	<i>28.722.465.778</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>37.420.925.921</i>	<i>24.869.081.644</i>
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	<i>32.325.898.005</i>	<i>40.633.172.403</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>31.525.468.042</i>	<i>50.915.678.361</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>	<i>28.092.030.034</i>	<i>76.231.886.830</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>	<i>27.099.518.992</i>	<i>18.677.590.781</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lai Châu</i>	<i>22.417.968.363</i>	<i>6.295.107.075</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i>	<i>19.436.119.924</i>	<i>80.009.673.585</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>12.083.696.717</i>	<i>45.281.605.015</i>
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	<i>11.138.015.917</i>	<i>8.622.450.593</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh</i>	<i>11.046.433.646</i>	<i>15.513.884.708</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>6.359.200.974</i>	<i>29.511.949.424</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	<i>6.053.356.338</i>	<i>21.401.713.670</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi</i>	<i>-</i>	<i>8.819.199.375</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bến Tre</i>	<i>-</i>	<i>2.234.974.498</i>
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Tháp</i>	<i>-</i>	<i>1.714.370.432</i>
	4.808.259.546.599	4.680.509.875.776

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
<i>Các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	46.660.923.665	-
<i>Các bên khác</i>		
Các khách hàng khác	53.587.422.308	19.586.325.216
	<hr/>	
	110.248.345.973	19.586.325.216
	<hr/>	

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)	31.419.319.559	82.534.765.973
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chưa nhận được hóa đơn GTGT tại ngày báo cáo	-	135.479.264.278
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (ii)	22.621.212.943	11.328.747.850
Lãi tiền gửi dự thu	105.192.657.413	59.304.871.956
Phải thu các công ty con	34.284.842.480	8.997.885.532
Tạm ứng cho nhân viên	7.399.806.800	2.610.036.483
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	113.289.491.200	17.675.000.000
Phải thu khác	5.446.504.513	15.455.562.735
	319.653.834.908	333.386.134.807

- (i) Đây là khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Công ty mẹ đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó Công ty mẹ sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.
- (ii) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	88.500.000.000	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	35.879.491.200	6.320.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	17.675.000.000	17.675.000.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	2.084.161.243	1.798.819.389
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	170.577.000	122.727.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	12.694.767.123	10.372.698.630
Các bên liên quan khác	3.265.104.237	7.070.019.143
	160.269.100.803	37.045.584.162

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	601.013.298.108	(9.867.336.730)	676.660.139.551	(28.776.742.365)
Hàng hóa	7.210.929.741.693	(106.442.668.330)	7.067.705.902.722	(529.198.449.325)
	<u>7.811.943.039.801</u>	<u>(116.310.005.060)</u>	<u>7.744.366.042.273</u>	<u>(557.975.191.690)</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 191.811 triệu VND hàng mua đang đi trên đường (1/1/2019: 243.538 triệu VND) và 4.656.293 triệu VND hàng hóa (1/1/2019: 4.243.310 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	46.527.318.433	47.863.494.800	32.900.604.313	217.113.974.576	553.745.455	344.959.137.577
Tăng trong kỳ	-	-	-	775.550.000	64.517.273	840.067.273
Số dư cuối kỳ	46.527.318.433	47.863.494.800	32.900.604.313	217.889.524.576	618.262.728	345.799.204.850
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	31.176.850.650	23.110.821.388	15.041.154.091	151.497.778.602	184.746.401	221.011.351.132
Khấu hao trong kỳ	720.965.579	4.161.239.306	1.520.682.694	12.429.066.626	45.803.713	18.877.757.918
Số dư cuối kỳ	31.897.816.229	27.272.060.694	16.561.836.785	163.926.845.228	230.550.114	239.889.109.050
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	15.350.467.783	24.752.673.412	17.859.450.222	65.616.195.974	368.999.054	123.947.786.445
Số dư cuối kỳ	14.629.502.204	20.591.434.106	16.338.767.528	53.962.679.348	387.712.614	105.910.095.800

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 134.360 triệu VND (1/1/2019: 129.940 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	216.496.103.958	5.860.531.000	317.072.487.942	3.555.000.000	542.984.122.900
Tăng trong kỳ	-	-	3.800.000.000	-	3.800.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ dang	-	-	4.028.015.000	-	4.028.015.000
Số dư cuối kỳ	216.496.103.958	5.860.531.000	324.900.502.942	3.555.000.000	550.812.137.900
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	18.544.772.285	2.749.400.164	272.179.351.289	3.525.776.112	296.999.299.850
Khấu hao trong kỳ	1.966.989.415	290.618.113	3.420.340.900	29.223.888	5.707.172.316
Số dư cuối kỳ	20.511.761.700	3.040.018.277	275.599.692.189	3.555.000.000	302.706.472.166
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	197.951.331.673	3.111.130.836	44.893.136.653	29.223.888	245.984.823.050
Số dư cuối kỳ	195.984.342.258	2.820.512.723	49.300.810.753	-	248.105.665.734

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, có các tài sản với nguyên giá 295.904 triệu VND (1/1/2019: 261.486 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2019				1/1/2019				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	85%	629.755.076.565	-	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	907.190.223.194	79%	570.562.500.000	-	1.066.950.625.300
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	470.835.284.962	52%	306.662.738.200	-	458.262.335.500
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	287.897.418.502	-	(*)
7	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	59%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(48.029.929.320)	(*)	100%	68.162.068.617	(39.376.260.000)	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2019				1/1/2019				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc											
9	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quang Ninh TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)	100%	865.700.000.000	-	(*)
10	Công ty Xăng dầu KV2 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	100%	812.200.000.000	-	(*)
11	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)	100%	298.400.000.000	-	(*)
12	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Cần Thơ	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)	100%	272.600.000.000	-	(*)
13	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Vũng Tàu	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)	100%	168.100.000.000	-	(*)
14	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Nghệ An	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)	100%	167.800.000.000	-	(*)
15	Công ty Xăng dầu Nghệ An		100%	100%	131.100.000.000	-	(*)	100%	131.100.000.000	-	(*)
16	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)	100%	125.300.000.000	-	(*)
17	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)	100%	123.000.000.000	-	(*)
18	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)	100%	113.800.000.000	-	(*)
19	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	111.300.000.000	-	(*)	100%	111.300.000.000	-	(*)
20	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	108.500.000.000	-	(*)	100%	108.500.000.000	-	(*)
21	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)	100%	107.000.000.000	-	(*)
22	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)	100%	105.600.000.000	-	(*)
23	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	105.200.000.000	-	(*)
24	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	100%	98.800.000.000	-	(*)
25	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	100%	87.600.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)	100%	79.900.000.000	-	(*)
27	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)	100%	74.000.000.000	-	(*)
28	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)	100%	71.100.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	69.300.000.000	-	(*)	100%	69.300.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)	100%	66.000.000.000	-	(*)
31	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)	100%	60.400.000.000	-	(*)
32	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	57.000.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	57.000.000.000	-	(*)
34	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	48.000.000.000	-	(*)	100%	48.000.000.000	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2019				1/1/2019				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
35	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	100%	47.700.000.000	-	(*)
36	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	100%	45.600.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	44.000.000.000	-	(*)
38	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	44.000.000.000	-	(*)
39	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	100%	43.900.000.000	-	(*)
40	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)	100%	42.300.000.000	-	(*)
41	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	100%	40.900.000.000	-	(*)
42	Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	100%	38.900.000.000	-	(*)
43	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	38.600.000.000	-	(*)	100%	38.600.000.000	-	(*)
44	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	33.500.000.000	-	(*)	100%	33.500.000.000	-	(*)
45	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quang Ngãi	Quang Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	100%	32.100.000.000	-	(*)
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	100%	31.100.000.000	-	(*)
47	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	100%	30.000.000.000	-	(*)
48	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)	100%	24.900.000.000	-	(*)
49	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	22.000.000.000	-	(*)	100%	22.000.000.000	-	(*)
50	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	100%	21.000.000.000	-	(*)
51	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	100%	20.500.000.000	-	(*)
			9.450.358.700.020 (48.029.929.320)				9.450.358.700.020 (39.376.260.000)				

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2019			1/1/2019			Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết			
Công ty liên doanh											
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	169.426.717.325	-	(*)	35,00%	-	169.426.717.325	(*)
Công ty liên kết											
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	-	(*)	40,00%	-	1.077.957.925.515	(*)
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	40,95%	40,95%	361.849.067.685	-	617.608.776.740	40,95%	-	361.849.067.685	657.542.592.000
3	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22,38%	22,38%	20.000.000.000	-	(*)	22,38%	-	20.000.000.000	(*)
4	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai (ii)	Đồng Nai	-	-	-	-	-	21,32%	-	2.582.100.000	(*)
5	Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	33,19%	33,19%	891.808.000	-	(*)	33,19%	-	891.808.000	(*)
6	Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	35,00%	35,00%	140.987.280.000	-	(*)	35,00%	-	140.987.280.000	(*)
					1.771.112.798.525					1.773.694.898.525	

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii), Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại PJICO và PG Bank.

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của PG Bank, thông qua Nghị quyết số 01/2018/NQ-DHĐCĐ-PGB, phê duyệt đề án sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đề án này, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Công ty mẹ tại HDBank sau sáp nhập là 5,62%. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.

(ii) Trong kỳ, công ty này phát hành thêm vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu và Công ty mẹ bán quyền mua số cổ phần phát hành thêm cho các cổ đông khác. Theo đó, tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty mẹ trong công ty này giảm xuống còn 10,66% và khoản đầu tư này được phân loại sang Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Thuyết minh 16(c)).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Giá gốc VND	30/6/2019 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2019 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	49.913.937.200	(3.523.527.200)	46.390.410.000	49.913.937.200	(15.244.508.450)	34.669.428.750
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Văn Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	-	(*)	3.801.690.000	-	(*)
4	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Dầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
6	Công ty CP Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	2.582.100.000	-	(*)	-	-	-
			108.494.852.200	(3.523.527.200)		105.912.752.200	(15.244.508.450)	

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong kỳ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	54.620.768.450	152.355.411.188
Tăng dự phòng trong kỳ	8.653.669.320	14.134.099.700
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(11.720.981.250)	(105.693.558.911)
Số dư cuối kỳ	51.553.456.520	60.795.951.977

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	162.642.101.757	65.907.840.731	3.356.568.769	231.906.511.257
Tăng trong kỳ	-	-	270.002.954	270.002.954
Phân bổ trong kỳ	(27.107.016.960)	(10.139.667.805)	(1.669.244.015)	(38.915.928.780)
Số dư cuối kỳ	135.535.084.797	55.768.172.926	1.957.327.708	193.260.585.431

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.498.558.250.665	3.163.328.126.006
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	3.557.122.924.468	3.134.835.927.322
Vitol Asia Pte Ltd	601.471.966.079	1.001.428.378.239
Các nhà cung cấp khác	1.908.543.974.722	1.161.249.220.126
	9.565.697.115.934	8.460.841.651.693

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	597.025.191.845	-
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	108.953.715.647	39.202.450.622
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	20.194.531.741	8.575.833.941
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	15.608.840.738	25.115.958.294
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	12.177.616.321	29.588.124.086
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	11.620.729.453	8.387.384.424
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	9.225.362.188	16.580.481.558
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	5.619.714.550	11.743.632.449
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	4.629.540.530	6.971.666.592
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	-	1.332.191.896
	785.055.243.013	147.497.723.862

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện các khoản ứng trước từ các công ty sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	10.297.851.731	10.153.906.831
Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	30.595.490.110	9.571.869.224
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	19.773.429.862	-
Công ty Xăng dầu Bến Tre	7.518.592.371	-
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	4.608.035.668	-
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	3.072.814.730	8.545.238.288
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	297.944.496	150.625.954
Công ty Xăng dầu Khu vực I – Công ty TNHH MTV	-	7.656.374.876
	<hr/>	<hr/>
	76.164.158.968	36.078.015.173
Các bên khác	41.759.615	41.759.615
	<hr/>	<hr/>
	76.205.918.583	36.119.774.788
	<hr/>	<hr/>

20. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	915.097.037.577	1.175.589.503.299
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(55.922.126.465)	(36.223.862.965)
	<hr/>	<hr/>
	859.174.911.112	1.139.365.640.334
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được hoàn trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	-	(41.331.025.539)	41.331.025.539	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	19.099.676.463	(720.154.885.499)	713.714.443.508	12.659.234.472
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	384.925.096.824	211.920.218.613	-	596.845.315.437
Thuế nhập khẩu	727.869.959.494	(675.983.863.936)	253.706.392.110	305.592.487.668
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	43.694.770.518	(1.825.183.550.438)	1.758.431.971.557	(23.056.808.363)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.398.535.024)	(181.523.855.377)	185.398.535.024	(31.523.855.377)
Thuế thu nhập cá nhân	(825.327.941)	(8.421.588.616)	7.905.453.832	(1.341.462.725)
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	(95.962.183)	95.962.183	-
Thuế và phí khác	-	(4.531.668.254)	4.531.668.254	-
	1.139.365.640.334	(3.245.306.181.229)	2.965.115.452.007	859.174.911.112
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.175.589.503.299			915.097.037.577
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	(36.223.862.965)			(55.922.126.465)
	1.139.365.640.334			859.174.911.112

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	3.046.498.263.970	2.743.890.846
Phải trả công ty con về tái cấu trúc tài chính (i)	237.513.148.389	231.104.870.723
Kinh phí công đoàn	965.958.293	1.037.512.530
Phải trả khác (ii)	77.148.332.987	1.216.967.047
	3.362.125.703.639	236.103.241.146

- (i) Căn cứ theo Công văn số 11770/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính gửi Bộ Công thương, Công văn số 12465/BCT-TC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương và Nghị quyết số 64/PLX-NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn, Công ty mẹ đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần trong đợt phát hành cho nhà đầu tư chiến lược để tái cơ cấu tài chính cho Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) với giá trị là 70.980.622 USD. Ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ nguồn vốn này với một khoản phải thu từ PLS với số tiền là 58.755.777 USD, phần còn lại được ghi nhận là một khoản phải trả PLS. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và được trả dần hàng năm theo thỏa thuận giữa hai bên khi có nhu cầu.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản phải trả khác này bao gồm số thuế nhập khẩu đã được hoàn liên quan đến khoản chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu trong năm 2015 và 2016 với số tiền 75.281.673.480 VND. Công ty mẹ ghi nhận số thuế nhập khẩu đã được hoàn này trong Tài khoản Phải trả ngắn hạn khác thay vì ghi nhận như một khoản thu nhập khác để chờ tra soát và thực hiện hạch toán trong các kỳ kế toán sau theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2019	Biến động trong kỳ			30/6/2019
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	7.137.442.750.576	24.677.791.110.294	(25.770.450.853.832)	13.627.531.383	6.058.410.538.421

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	605.090.556.136	2.100.220.505.954
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	1.411.259.208.374	563.770.708.383
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	1.245.412.094.843	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	488.135.933.203	627.615.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	USD	959.174.087.186	-
Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Hà Nội	USD	585.313.224.000	936.754.617.324
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	411.507.000.000	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	VND	202.834.735.839	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	USD	149.683.698.840	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	-	232.751.190.994
Ngân hàng ANZ – Chi nhánh Hà Nội	VND	-	626.890.827.343
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	-	577.922.299.997
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	-	541.147.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	-	409.576.247.605
Ngân hàng Citibank Việt Nam	VND	-	390.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	-	130.794.352.976
		6.058.410.538.421	7.137.442.750.576

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	1.930.521.344.224	3.040.080.594.879
Tăng trong kỳ	1.520.541.502.042	1.093.521.872.866
Giảm trong kỳ	(3.400.235.780.961)	(1.870.673.794.085)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	2.709.243.544	6.931.406.344
Số dư cuối kỳ	53.536.308.849	2.269.860.080.004
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 8)	40.130.280	2.452.770.387.956
- Số tiền thu vào/(chi ra) từ tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán	53.496.178.569	(182.910.307.952)
Số dư cuối kỳ	53.536.308.849	2.269.860.080.004

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	(1.350.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	3.492.077.393.584	18.636.190.815.134
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.637.688.584)	(15.637.688.584)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(3.476.439.705.000)	(3.476.439.705.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.181.726.559.256	1.181.726.559.256
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	(1.350.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	1.181.726.559.256	16.325.839.980.806
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.938.780.810.000	2.246.997.553.623	(1.350.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	3.061.720.158.218	18.205.833.579.768
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.605.747.218)	(17.605.747.218)
Bán cổ phiếu quỹ	-	593.091.734.203	120.000.000.000	-	-	-	713.091.734.203
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(3.044.114.411.000)	(3.044.114.411.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.449.355.152.181	1.449.355.152.181
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	12.938.780.810.000	2.840.089.287.826	(1.230.648.460.000)	56.981.179.159	1.252.002.338.768	1.449.355.152.181	17.306.560.307.934

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.170.813.235	11.708.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	189.126.609	1.891.266.090.000	177.126.609	1.771.266.090.000
Cổ phiếu quỹ	123.064.846	1.230.648.460.000	135.064.846	1.350.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2019		30/6/2018	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu kỳ	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	12.000.000	120.000.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	1.170.813.235	11.708.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000

26. Cổ tức

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2019/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 26% trên mệnh giá tương đương với 3.044.114.411.000 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 3.476.439.705.000 VND).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các năm sau.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Xăng dầu dự trữ quốc gia)

	Đơn vị	30/6/2019	1/1/2019
Xăng RON 92	Lít 15	74.138.749	74.585.145
Dầu Diesel 0,05S	Lít 15	138.998.839	139.085.788
Mazút	Kg	39.744.992	39.752.150

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	9.558.706	222.048.731.088	7.295.676	168.931.374.310

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.179.507.281.563	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	405.000.000	-
	1.179.912.281.563	-

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty mẹ có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
1101/HDNT-EIBHN/2019	61	5.300.000	23.489	9/7/2019	124.491.700.000
2019.05.10/HĐMBNT/TPB-PLX	60	4.080.191	23.427	9/7/2019	95.586.634.557
1626/HDNT-EIBHN/2019	61	2.518.240	23.408	14/8/2019	58.946.961.920
FXT1906245	64	8.975.033	23.368	27/8/2019	209.728.571.144
2019.05.31/HĐMBNT/TPB-PLX	60	6.376.302	23.497	30/7/2019	149.823.968.094
953/HDNT-EIBHN/2019	92	6.200.530	23.298	23/7/2019	144.459.947.940
1013/HDNT-EIBHN/2019	91	14.000.000	23.390	26/7/2019	327.460.000.000
TECHCOMBANK260419	91	6.492.688	23.390	26/7/2019	151.863.972.320
1289/HDNT-EIBHN/2019	96	14.348.215	23.543	4/9/2019	337.800.025.745
1121/HDNT-EIBHN/2019	92	13.000.000	23.443	13/8/2019	304.759.000.000
TECHCOMBANK130519	92	6.997.360	23.443	13/8/2019	164.039.110.480
TECHCOMBANK310519	90	5.000.000	23.535	29/8/2019	117.675.000.000
FXT1905134	63	7.984.333	23.406	15/7/2019	186.881.298.198
2019.05.13/HĐMBNT/TPB-PLX	63	7.000.000	23.406	15/7/2019	163.842.000.000
1202/HDNT-EIBHN/2019	57	8.000.000	23.475	16/7/2019	187.800.000.000
08-2019/MBNT-FW	56	8.000.000	23.468	16/7/2019	187.744.000.000
FXT1905222	55	8.408.221	23.470	16/7/2019	197.340.946.870
FXT1906147	59	14.878.898	23.406	12/8/2019	348.255.486.588
1625/HDNT-EIBHN/2019	59	6.000.000	23.406	12/8/2019	140.436.000.000
					3.598.934.623.856

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	62.122.011.592.620	66.733.170.429.564
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	12.551.093.497	30.830.381.096
Doanh thu cung cấp dịch vụ	993.295.333	142.282.000
	62.135.555.981.450	66.764.143.092.660

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	62.423.612.572.936	65.642.994.202.782
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	12.551.093.495	30.830.381.091
Quỹ bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 23)	(1.879.694.278.919)	(777.151.921.219)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho xăng dầu	(441.665.186.630)	5.293.451.851
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	131.497.861.801	214.183.906.404
	60.246.302.062.683	65.116.150.020.909

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	650.810.049.036	522.766.425.063
Lãi tiền gửi	221.500.524.079	227.358.148.378
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.571.299.406	27.914.400.906
Lãi bán hàng trả chậm	20.264.415.023	18.175.152.209
Lợi nhuận từ bán cổ phần của một công ty con	-	4.574.208.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.124.550.000	1.305.541.258
	952.270.837.544	802.093.875.814

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	112.595.894.242	138.482.251.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.549.691.268	97.640.884.278
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(3.067.311.930)	(91.559.459.211)
Chiết khấu thanh toán	10.419.230.732	11.171.652.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.157.295.995	71.258.089.975
Chi phí tài chính khác	452.001.436	530.401.090
	198.106.801.743	227.523.820.390

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	55.512.769.044	54.645.845.480
Chi phí khấu hao và phân bổ	24.584.930.234	40.638.195.041
Phân bổ lợi thế kinh doanh	27.107.016.960	27.107.016.960
Chi phí thuế, phí và lệ phí	15.988.319.169	9.914.114.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	817.003.221.466	740.512.971.642
Chi phí khác	79.596.689.305	61.333.743.304
	<hr/>	<hr/>
	1.019.792.946.178	934.151.886.733
	<hr/>	<hr/>

34. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Tiền thu từ phí dôi nhật	18.374.560.121	19.652.469.597
Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư	-	84.291.952.101
Thu nhập khác	10.984.229.872	15.907.762.795
	<hr/>	<hr/>
	29.358.789.993	119.852.184.493
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Phí dôi nhật	6.481.941.424	57.082.877.875
Thuế nhà thầu các năm trước nộp bổ sung theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	2.054.065.889
Chi phí khác	566.514.788	871.613.317
	<hr/>	<hr/>
	7.048.456.212	60.008.557.081
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	55.512.769.044	54.645.845.480
Chi phí khấu hao và phân bổ	24.584.930.234	40.638.195.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.015.290.782.322	2.047.133.792.369
Chi phí khác	122.692.025.434	98.354.874.570
	182.804.617.434	193.636.912.460

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	181.523.855.377	164.747.531.808
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.780.776.790
	181.523.855.377	166.528.308.598
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	15.056.334.613	-
	196.580.189.990	166.528.308.598

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.645.935.342.171	1.348.254.867.854
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	329.187.068.434	269.650.973.571
Thu nhập không bị tính thuế	(130.162.009.807)	(104.553.285.013)
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.510.368.331	702.871.455
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận năm trước	(21.011.571.581)	(1.053.028.205)
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được ghi nhận năm trước	15.056.334.613	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.780.776.790
	196.580.189.990	166.528.308.598

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Cam kết bảo lãnh chưa đáo hạn

Chi tiết của các cam kết bảo lãnh cấp cho công ty con chưa đáo hạn như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Bảo lãnh khoản vay ngân hàng	852.185.710.519	988.399.647.368

Theo Cam kết bảo lãnh số 28/VANPHONG/2009/CKBL ngày 8 tháng 6 năm 2009 và Công văn số 0369/PLX-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đồng ý bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện cho việc hoàn trả đầy đủ và đúng hạn của Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đối với tất cả các nghĩa vụ của công ty này (bao gồm cả số tiền gốc lên tới 77.500.000 USD, tiền lãi và phí) phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Các công ty con và công ty liên kết		
<i>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</i>		
Bán hàng hóa	62.134.562.686.117	66.763.734.388.360
Chi phí hàng giữ hộ	343.792.967.861	353.812.766.992
Lãi cho vay ủy thác	-	1.305.541.258
Thu hồi khoản cho vay ủy thác	-	34.319.756.941
Cổ tức được chia	-	54.773.704.957
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Lãi tiền gửi	48.529.797.775	40.104.441.950
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.183.088.182.220	9.477.100.401.179
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO</i>		
Mua dịch vụ	99.528.885.247	96.713.215.977
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</i>		
Mua dịch vụ	167.019.377.813	143.655.373.625
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	112.755.399.636	123.144.054.250
Cổ tức được chia	43.593.984.000	43.593.984.000
<i>Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong</i>		
Mua dịch vụ	103.803.513.840	128.966.900.588
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	176.199.773.080	169.955.060.590
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	81.191.737.020	41.614.231.429
<i>Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	600.833.913.061	781.961.581.602

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng Công ty Gas Petrolimex		
Cổ tức được chia	63.208.598.000	37.925.158.800
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	29.630.241.350	14.421.584.883
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Mua hàng hóa	44.721.123.159	122.878.315.871
Cổ tức được chia	102.222.814.400	127.778.518.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	88.500.000.000	53.100.000.000
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	341.170.161.436	198.854.084.406
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào		
Cổ tức được chia	-	10.682.661.500
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex		
Cổ tức được chia	5.639.491.200	-
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	8.214.811.033	9.396.145.718
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.568.124.814	7.280.210.574

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các thuyết minh liên quan. Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và các thuyết minh liên quan.

29 -08- 2019

Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Lưu Văn Tuyền
Phó Tổng Giám đốc